

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020 (Đợt 2)

Kính gửi:.....

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học hiện hành tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);
Căn cứ hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2020 của ĐHQGHN
được ban hành theo văn bản số: 36/HD-ĐHQGHN ngày 08 tháng 01 năm 2020;

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2020.

1. Các ngành tuyển sinh và thời gian thi tuyển sinh

Năm 2020, Trường Đại học Giáo dục tuyển sinh đào tạo 11 chuyên ngành thạc sĩ (380 chỉ tiêu), 04 chuyên ngành tiến sĩ (10 chỉ tiêu) như sau:

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã số
I	Bạc Thạc sĩ	
1	LL&PPDH bộ môn Toán	8140209.01
2	LL&PPDH bộ môn Vật lý	8140211.01
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học	8140212.01
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	8140213.01
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	8140217.01
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	8140218.01
7	Quản lý giáo dục	8140114.01
8	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	8140115.01
9	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310401.03
10	Quản trị trường học	8140114.02
11	Tham vấn học đường	8310401.04
II	Bạc Tiến sĩ	
1	Quản lý giáo dục	9140114.01
2	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	9140115.01
3	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	91310401.01
4	Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học	Thí điểm

Địa chỉ đăng ký dự thi: (bắt buộc) <http://tssdh.vnu.edu.vn>, thời gian cụ thể như sau:

Thời gian đăng ký: từ 8h00 ngày 29/06/2020 đến 17h00 ngày 02/10/2020.

Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

Lịch thi tuyển:

Môn thi	Thời gian
Tập trung thí sinh/ thi Đánh giá năng lực	Sáng thứ Bảy, 17/10/2020
Thi môn Cơ sở	Chiều thứ Bảy, 17/10/2020
Thi môn Ngoại ngữ	Sáng Chủ nhật, 18/10/2020
Đánh giá hồ sơ chuyên môn	Từ ngày 20/10/2020 đến ngày 30/10/2020

2. Thời gian đào tạo

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn là 2 năm;
- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm.

3. Đối tượng tuyển sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

3.1.1. Các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn

3.1.1.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán:

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Toán học gồm các ngành: Sư phạm Toán – Lí (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Toán học, Toán- Tin ứng dụng, Toán – Cơ, Toán ứng dụng, Thống kê). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lí;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Vật lí gồm các ngành: Sư phạm Toán – Lí, Sư phạm Lí - Kỹ thuật Công nghiệp, Sư phạm Lí – Tin (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Vật lí học, Vật lí kĩ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ hạt nhân, Khoa học vật liệu). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lí do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Hóa học gồm các ngành: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Hóa học; Công nghệ kĩ thuật hoá học; Kĩ thuật hoá học; Hóa dược). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Sinh học gồm các ngành: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Sinh học, Công nghệ Sinh học, Sinh học ứng dụng, Kĩ thuật sinh học). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ Văn

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Văn học;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm ngữ văn gồm các ngành: Văn học, Ngôn ngữ học, Việt Nam học, Văn hóa học. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Lịch sử gồm các ngành: Lịch sử, Việt Nam học, Bảo tàng học, Văn hoá học, Xã hội học, Chính trị học, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Lưu trữ học. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình

độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

3.1.1.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

3.1.2. Chuyên ngành Quản lý giáo dục

3.1.2.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

- Người có bằng đại học ngành đúng (Quản lý giáo dục), ngành phù hợp (Giáo dục học) được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;

- Đối với người có bằng đại học ngành gần (Phụ lục 1) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác (Phụ lục 1) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

3.1.2.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	12

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương Khoa học quản lí	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lí giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lí tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
	Tổng	21

3.1.3. Chuyên ngành Quản trị trường học

3.1.3.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị trường học phải đáp ứng 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp (Quản lý giáo dục) được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;

- Có bằng đại học ngành gần (phụ lục 2) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác (phụ lục 2) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:

- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (hoặc tương đương) các trường mầm non;
- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn của các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (hoặc tương đương);
- + Giám đốc, phó Giám đốc, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các trung tâm giáo dục và đào tạo;
- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các phòng/ban, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa của các cơ sở giáo dục và đào tạo (Đại học, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp);
- + Lãnh đạo, chuyên viên của các viện, trung tâm thuộc các trường đại học, cao đẳng, trung cấp;

+ Cán bộ phụ trách công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở GD&ĐT.

3.1.3.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lí	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3

5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
	Tổng	15

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lí	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lí giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lí tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
	Tổng	21

3.1.4. Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

3.1.4.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy;
- Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác, cụ thể như sau:

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên: có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại trung bình và trung bình khá: có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

- Đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Khoa học giáo dục 71401, nhóm ngành Đào tạo giáo viên 71402, nhóm ngành Tâm lí học 73104);

3.1.4.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lí luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
6	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
7	Đại cương Khoa học quản lí	3
	Tổng	21

3.1.5. Chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

3.1.5.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên đáp ứng 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng (Tâm lý học) hoặc phù hợp (Tâm lý học giáo dục), hoặc:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lý học gồm các ngành: Giáo dục học, Giáo dục công dân, Giáo dục tiểu học; Giáo dục mầm non; Giáo dục đặc biệt, Công tác xã hội; Xã hội học; Y tế công cộng, Y đa khoa, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng, Y học cổ truyền, ngành Nhân học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Lịch sử của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Tâm lý học;

Kinh nghiệm công tác: Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lý học cần có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tâm lý, tâm thần.

3.1.5.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lý học phải hoàn thành việc bổ sung kiến thức như sau:

TT	Học phần	Số tín chỉ
I	Các học phần bắt buộc	12
1	Tư vấn tâm lý học đường	3
2	Tâm lý học phát triển	3
3	Tâm lý học giáo dục	3
4	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
II	Các học phần tự chọn	12/18
5	Tâm lý học nhân cách	3
6	Tư vấn hướng nghiệp	3
7	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	3
8	Xã hội học giáo dục	3
9	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	3
10	Đại cương về công tác xã hội	3
15	Tổng	24

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng bồi dưỡng cấp năng lực Tư vấn học đường cho Giáo viên phổ thông - chương trình bồi dưỡng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (16 tín chỉ) và chứng chỉ bồi dưỡng kiến

thức Khoa học Tâm lý – Giáo dục – chương trình bồi dưỡng do Trường Đại học Giáo dục ban hành (16 tín chỉ).

3.1.6. Chuyên ngành Tham vấn học đường

3.1.6.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với chuyên ngành tham vấn học đường.

- Cử nhân đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;
- Cử nhân đại học ngành gần phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo tối thiểu 12 tháng tính từ ngày cấp bằng đến ngày thi tuyển, và phải học bổ túc kiến thức.

3.1.6.2. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần như sau:

a) Ngành đúng (School Counseling, chưa có ở Việt Nam):

Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận: School Counseling;

b) Ngành phù hợp:

- Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, thuộc một trong các ngành: Psychology, School Psychology, hoặc Counseling, Psychology;
- Bằng đại học do Việt Nam cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục

c) Ngành gần:

c1) Ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7140101	Giáo dục học
7140114	Quản lý giáo dục
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
Mã số	Tên gọi
7140203	Giáo dục Đặc biệt
7140204	Giáo dục Công dân
7140205	Giáo dục Chính trị
7140209	Sư phạm Toán học
7140210	Sư phạm Tin học
7140211	Sư phạm Vật lý
7140212	Sư phạm Hoá học
7140213	Sư phạm Sinh học
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lý

7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7140232	Sư phạm Tiếng Nga
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
7140235	Sư phạm Tiếng Đức
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật

c2) Ngành Công tác xã hội, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7760101	Công tác xã hội
7760102	Công tác thanh thiếu niên
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học

2) Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Với ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học phát triển	03
2	Xã hội học giáo dục	03
3	Đại cương về công tác xã hội	03
4	Tư vấn tâm lý học đường	03
5	Tư vấn hướng nghiệp	03
6	Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	03
	Tổng số TC	18

+ Với ngành Công tác xã hội

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Xã hội học giáo dục	03
2	Tâm lý học giáo dục	03
3	Tâm lý học phát triển	03
4	Đại cương về công tác xã hội	03
5	Giáo dục học	03
6	Tư vấn tâm lý học đường	03
7	Tư vấn hướng nghiệp	03
8	Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	03
	Tổng số TC	24

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng bồi dưỡng cấp năng lực Tư vấn học đường cho Giáo viên phổ thông - chương trình bồi dưỡng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (16 tín chỉ) và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức Khoa học Tâm lý – Giáo dục

3.2. Đối tượng tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ

3.2.1. Điều kiện chung

Thí sinh dự tuyển phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng từ loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp hoặc ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến; lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- + Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- + Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề

tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt:

+ Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Bảng tham chiếu ở Phụ lục 5 do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

+ Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài phù hợp với ngoại ngữ theo yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

+ Trong các trường hợp trên nếu không phải là tiếng Anh, thì người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh. Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Giáo dục.

3.2.2. Điều kiện khác

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quản lý giáo dục

Người dự thi phải có ít nhất 2 năm công tác (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, hiện đang đảm nhận một trong các vị trí công tác sau đây: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường từ bậc học mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông; cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo; lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/quận/huyện, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng, giáo vụ của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần:

- Chuyên ngành phù hợp: Giáo dục học

- Chuyên ngành gần: Sư phạm, các chuyên ngành liên quan đến giáo dục (Giáo dục đặc biệt, giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học...) và Quản lý Khoa học, công nghệ; Chính sách Khoa học công nghệ.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Người dự thi phải có ít nhất 02 năm công tác trong lĩnh vực giáo dục hoặc các lĩnh vực có liên quan đến đo lường đánh giá trong giáo dục (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần: Quản lý giáo dục, Tâm lý học, Xã hội học, Giáo dục học, Sư phạm các ngành... Trường hợp này thí sinh phải có ít nhất 02 bài báo khoa học có nội dung phù hợp với chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục, được công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học cấp quốc gia, quốc tế trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (TLHLSTE&VTN)

Người dự thi vào chương trình đào tạo cần có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành TLHLSTE&VTN (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học), trừ trường hợp được chuyển tiếp sinh.

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần: Tâm lý học lâm sàng; Tâm lý học.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học (LLPP&CNDH)

Ngành/chuyên ngành phù hợp:

- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Sư phạm kỹ thuật; Lý luận và Phương pháp dạy học;

Danh mục các ngành/chuyên ngành gần

- Các ngành/chuyên ngành định hướng Khoa học Giáo dục: Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy;

- Các ngành/chuyên ngành thuộc định hướng Công nghệ: Tin học; Công nghệ thông tin; Quản trị công nghệ giáo dục.

3.3. Thông tin về các hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh

Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu kèm theo danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, số lượng nghiên cứu sinh có thể tiếp nhận theo từng hướng nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu được đăng tải trên website của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN theo địa chỉ: <http://www.education.vnu.edu.vn> (mục đào tạo sau đại học → thông tin chung)

4. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

Những đối tượng sau được ưu tiên trong tuyển sinh:

4.1. Đối tượng ưu tiên

-Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp

này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

-Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1.

- **(Người dự thi)** là Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

-Con liệt sĩ;

-Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

-Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học **(Người dự thi)**, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học từ người bố hoặc mẹ.

4.2. Mức ưu tiên

-Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 15 điểm (thang điểm 150) cho môn thi đánh giá năng lực (môn cơ bản).

5. Môn thi tuyển

5.1. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

Các môn thi tuyển sinh thạc sĩ gồm: môn thi ngoại ngữ, môn thi cơ bản và môn thi cơ sở.

- Môn ngoại ngữ: thi một trong năm thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức.

- Môn thi cơ bản và môn thi cơ sở, cụ thể như sau:

STT	Chuyên ngành	Môn cơ bản	Môn cơ sở
1	LL&PPDH bộ môn Toán	Đánh giá năng lực (Khối ngành Khoa học Tự nhiên)	Lí luận dạy học
2	LL&PPDH bộ môn Vật lí		
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học		
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học		
5	Đo lường và đánh giá trong GD		Đánh giá trong giáo dục
6	Quản lí giáo dục	Đánh giá năng lực (Khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn)	Giáo dục học
7	Quản trị trường học		
8	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn		Lí luận dạy học
9	LL&PPDH bộ môn Lịch sử		
10	Tâm lí học lâm sàng Trẻ em và vị thành niên	Đánh giá năng lực (Khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn)	Tâm lí học phát triển
11	Tham vấn học đường		

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của đơn vị đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ GD&ĐT về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng hoặc bằng tốt nghiệp đại học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao của ĐHQGHN;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Pháp);

- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Chứng chỉ có giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ, được cấp bởi 8 cơ sở do ĐHQGHN công nhận theo mẫu chứng chỉ mới quy định tại công văn số 538/QLCL-QLVBHC ngày 20/05/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5).

5.2. Tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn

6. Đăng ký dự thi và hồ sơ

6.1. Đăng ký dự thi trực tuyến

Nhiệm vụ của thí sinh: Truy cập vào cổng đăng ký tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo hướng dẫn, đồng thời nộp bản cứng hồ sơ theo quy định.

Thời gian đăng ký:

Đợt 2 năm 2020: **từ 8h00 ngày 29/06/2020 đến 17h0 ngày 02/10/2020**

Lưu ý: Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo; Thí sinh không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi, dự tuyển tuyển sinh.

6.2. Thời gian, địa điểm phát hành và thu nhận hồ sơ

6.2.1. Thời gian:

từ ngày 01/07/2020 đến ngày 02/10/2020

6.2.2. Địa điểm:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

6.3. Hồ sơ dự tuyển

6.3.1. Hồ sơ dự thi đào tạo thạc sĩ

- Phiếu đăng ký dự thi (thí sinh in phiếu trên tài khoản ký dự thi);
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng điểm cao đẳng (đối với người tốt nghiệp đại học liên thông từ cao đẳng)
- Bản sao có công chứng Giấy xác nhận văn bằng (đối với bằng đại học do nước ngoài cấp) của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Giấy xác nhận thâm niên công tác của Thủ trưởng cơ quan quản lý (theo mẫu);
- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (có thời hạn theo quy định tuyển sinh);
- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có) (theo mẫu);
- Minh chứng được miễn thi môn ngoại ngữ (nếu có);
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

6.3.2. Hồ sơ dự thi đào tạo tiến sĩ

- Phiếu đăng ký dự thi (thí sinh in phiếu trên tài khoản ký dự thi);
- Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan công tác (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định tại Điều này; Giấy chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (06 bộ trong đó chỉ cần 1 bộ công chứng);
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);
- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (có thời hạn theo quy định tuyển sinh);
- Bản sao, chụp các bài báo khoa học đã công bố có nội dung phù hợp với chuyên ngành dự thi (06 bộ);
- Đề cương nghiên cứu (06 bộ);
- Thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học (6 bộ)
- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

7. Lệ phí thi

7.1. Đối với tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ : 420.000đ/thí sinh (Thí sinh được miễn thi môn Ngoại ngữ nộp 300.000 đ/thí sinh), trong đó :

- Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000 đ/thí sinh.
- Lệ phí dự thi: 360.000 đ/thí sinh (Thí sinh được miễn thi môn Ngoại ngữ 240.000 đ/thí sinh).

7.2. Đối với tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ : 260.000đ/thí sinh (thi từ thạc sĩ), 500.00đ/thí sinh (thi từ cử nhân), trong đó :

- Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000đ/thí sinh.
- Lệ phí dự thi 200.000đ/ thí sinh thi từ thạc sĩ, 440.000đ/thí sinh thi từ cử nhân.

8. Hình thức và địa điểm nộp lệ phí dự thi :

- + Qua tài khoản ngân hàng:

Đơn vị nhận lệ phí thi: Trường Đại học Giáo dục

Số tài khoản: 26010000791239; tại ngân hàng BIDV chi nhánh Mỹ Đình.

Khi chuyển khoản ghi rõ các thông tin sau: Họ tên; Ngày sinh; Lệ phí dự thi Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ

+ Nộp trực tiếp bằng tiền mặt: Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Giáo dục (phòng 302, nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội)

9. Địa điểm liên hệ

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

10. Xem danh sách phòng thi

Thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi tại tài khoản đăng kí dự thi (www.tssdh.vnu.edu.vn Trường không gửi giấy báo dự thi). Thời gian: **trước 17h00 ngày 12/10/2020**

Nếu phát hiện sai sót cần báo ngay cho Hội đồng Tuyển sinh sau đại học tại địa chỉ phòng 103 nhà G7, hoặc theo số điện thoại 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1103, trước ngày **15/10/2020**.

11. Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo kết quả thi cho các thí sinh dự thi trước ngày **03/11/2020** trên trang web của Trường.

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN nhận đơn đề nghị phúc khảo của thí sinh dự thi trước ngày **18/11/2020**.

12. Thời gian nhập học (dự kiến): tháng 12 năm 2020.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Văn Thuận

Phụ lục 1. Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản lý giáo dục
(Kèm theo Thông báo số 871 /TB-ĐHGD ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Trường Đại học Giáo dục)

Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên
7229042	Quản lý văn hoá
7310205	Quản lý nhà nước
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
	Quản lý kinh tế
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn

	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài
72290	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Khoa học sự sống</i>
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng

75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	Kỹ thuật
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	Sản xuất và chế biến
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da
75403	Sản xuất, chế biến khác
	Kiến trúc và xây dựng
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	Sức khỏe
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	Dịch vụ xã hội
77601	Công tác xã hội
	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình

	<i>Dịch vụ vận tải</i>
78401	Khai thác vận tải
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Phụ lục 2. Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản trị trường học
(Kèm theo Thông báo số 871 /TB-ĐHGD ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Giáo dục)

Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên
7220342	Quản lý văn hoá
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340107	Quản trị khách sạn
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7310205	Quản lý nhà nước
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn
	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài
72203	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Khoa học sự sống</i>
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	Kỹ thuật
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	Kiến trúc và xây dựng
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	Sức khỏe
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	Dịch vụ xã hội
77601	Công tác xã hội
	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	Môi trường và bảo vệ môi trường
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	An ninh, quốc phòng
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Phụ lục 3 – Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 và 4/6 khung năng lực Ngoại ngữ

6 bậc sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số /TB-DHGD ngày tháng năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Cấp độ 3	4.0	450 ITP 133 CBT 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	KET (Distinction 140) PET (Pass 140) FCE (Levael B1 -140)	Preliminary	40-59	VSTEP.3-5 (4.0-5.5)
Cấp độ 4	5.0	45 – 93 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	KET (Distinction 160) PET (Pass 160) FCE (Levael B2 -160)	Preliminary	60-74	VSTEP.3-5 (6.0)

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số thứ tiếng khác

Ngôn ngữ	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Mức điểm đạt yêu cầu	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1ZD TDN 3 DSD B1	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK II (cấp độ 3)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Đại học Quốc gia Hà Nội cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

**Phụ lục 4 – Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong
tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN**

*(Kèm theo Thông báo số 871 /TB-ĐHGD, ngày 30 tháng 06 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Trường Đại học Giáo dục)*

1. Chứng chỉ B1

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ B1 được công nhận					Thời gian công nhận chứng chỉ
		Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức	
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN	√	√	√	√	√	
2.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	√	√				
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	√	√	√	√		
4.	Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	√	√	√	√		
5.	Trường Đại học Hà Nội	√	√	√	√	√	
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	√					Từ ngày 24/05/2019
7.	Đại học Thái Nguyên	√					Từ ngày 24/05/2019
8.	Trường Đại học Cần Thơ	√					Từ ngày 24/05/2019

2. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	√			
2.	British Council (BC)	√					
3.	International Development Program (IDP)	√					
4.	Cambridge ESOL	√			√	√	√

3. Một số thứ tiếng khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>Tiếng Hàn</i>
		TRKI 1	DELFI B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK 3
1.	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga	√					
2.	Trung tâm Văn hóa Pháp		√				
3.	Viện Goethe Việt Nam			√			
4.	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				√		
5.	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản					√	
6.	Viện chương trình và đánh giá Hàn Quốc (KICE)						√

**Phụ lục 5- Bảng tham chiếu chứng chỉ Ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh
trình độ tiên sĩ tại ĐHQGHN**

*(Kèm theo Thông báo số 871 /TB-ĐHGD, ngày 10 tháng 6 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Trường Đại học Giáo dục)*

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45-93
2	IELTS	5.0 - 6.5
3	Cambridge examination	PET (160-170) FCE (160-179) CAE (160-179)
4	DELFS TCF	DELFS B2 TCF niveau 4
5	Goethe – Institut	Goethe-Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN4
7	DSD	DSD B2
8	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
9	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3
10	ТРКИ – Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2
11	TOPIK II	Cấp độ 4